

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 001/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 172/TTr-SNNMT ngày 10/6/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định các hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Quy định các hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng hệ số K

a) Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường;

b) Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Gồm chủ rừng được quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp năm 2017; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với tổ chức do Nhà nước thành lập.

2. Các hệ số K thành phần gồm:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng tự nhiên ngoài quy hoạch lâm nghiệp. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng

phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất và rừng tự nhiên ngoài quy hoạch lâm nghiệp;

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công thương; Giám đốc Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 07 năm 2025 và thay thế Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định các hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn